

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÒA BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KTN

Hoà Bình, ngày tháng 3 năm 2025

V/v kết quả thực hiện Kiểm kê đất đai  
năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Công văn số 619/BTNMT-ĐĐ ngày 24/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay hợp nhất thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc thực hiện Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình có ý kiến về kết quả thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau:

**1. Về tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng năm 2024**

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ban hành Kế hoạch số 188/KH-UBND ngày 12/9/2024 về thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay hợp nhất thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại Công văn số 6188/TNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024; Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã ban hành Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 15/01/2025 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**2. Về kết quả kiểm kê đất đai năm 2024**

Thực hiện ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay hợp nhất thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tại Công văn số 619/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 24/01/2025 về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 802/BTNMT-QHPTTND ngày 07/02/2025 về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kiểm kê đất đai và đề xuất nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã chỉ đạo Sở chuyên ngành và các Ủy ban

nhân dân huyện, thành phố khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện đảm bảo giao nộp kết quả đúng thời gian yêu cầu.

Tuy nhiên, theo rà soát, đến nay phần mềm TKKK 2024 còn lỗi, chưa tổng hợp hoàn thiện được Biểu 01/TKKK cấp huyện, cấp tỉnh trên phần mềm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Do đó, để đảm bảo kịp thời gian giao nộp số liệu kiểm kê 2024 phục vụ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh đối với số liệu theo Biểu 01/TKKK và Biểu 05/TKKK đối với cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình báo cáo, cung cấp số liệu theo Biểu 01/TKKK và Biểu 05/TKKK đối với cấp tỉnh, như sau:

2.1. Tỉnh Hòa Bình có 10 đơn vị hành chính cấp huyện. Diện tích tự nhiên của các huyện, thành phố cụ thể như sau:

STT	Tên huyện, thành phố	Diện tích (ha)	STT	Tên huyện, thành phố	Diện tích (ha)
1	Huyện Cao Phong	25.568	6	Huyện Lương Sơn	36.483
2	Huyện Đà Bắc	77.914	7	Huyện Mai Châu	57.035
3	Huyện Kim Bôi	55.128	8	Huyện Tân Lạc	53.086
4	Huyện Lạc Sơn	58.700	9	Huyện Yên Thủy	28.856
5	Huyện Lạc Thủy	31.384	10	TP Hòa Bình	34.865

2.2. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh đến ngày 31/12/2024 là 459.082,11 ha. Diện tích, cơ cấu các loại đất chính của tỉnh như sau:

- Đất nông nghiệp 388.568,04 ha chiếm 84,64% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 59.561,19 ha chiếm 12,97% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 10.952,88 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết có Biểu 01/TKKK và Biểu 05/TKKK cấp tỉnh gửi kèm theo).

### 3. Khó khăn, vướng mắc

Trong quá trình giao nộp sản phẩm Kiểm kê đất đai năm 2024 trên phần mềm TKKK2024 (tại địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn/>) phát sinh một số vướng mắc, khó khăn cụ thể:

- Dữ liệu đường địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình tại phần

mềm TKKK2024 chưa được cập nhật, bổ sung đầy đủ theo Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH15 ngày 17/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình.

- Địa chỉ website chính thức chưa được cung cấp để địa phương rà soát dữ liệu và tổng hợp, cập nhật, giao nộp kết quả sản phẩm Kiểm kê đất đai năm 2024 cấp huyện, cấp tỉnh.

#### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Để đảm bảo nội dung, chất lượng và thời gian hoàn thành Kiểm kê đất đai năm 2024 theo yêu cầu, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo đơn vị chức năng hỗ trợ:

4.1. Cập nhật đầy đủ đường địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được điều chỉnh theo Nghị quyết số 830/NQ-UBTVQH15 ngày 17/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hòa Bình vào phần mềm TKKK2024.

4.2. Cung cấp địa chỉ website chính thức về Kiểm kê đất đai 2024 để địa phương kiểm tra, rà soát dữ liệu và tổng hợp, cập nhật, giao nộp kết quả sản phẩm Kiểm kê đất đai năm 2024 cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,  
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

Biểu 01/TKKK và Biểu 05/TKKK Kiểm kê đất đai năm 2025 cấp tỉnh  
(Kèm theo Công văn số           /UBND-KTN ngày       tháng 3 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)



Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+ (17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+ (22)	(19)	(20)	(21)	(22)
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.414,48	1.414,12	8,88		0,23			1.405,01							0,36		0,36		
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.285,83	1.285,83	62,97		39,18			1.182,31						1,37					
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.710,74	1.710,61	79,77					1.630,84							0,13	0,13			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25.077,38	11.962,45	2,06		198,50			11.759,53	2,17		0,19				13.114,93	10.260,89	9,08		2.844,96
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	9.459,65	304,88	2,05					302,83							9.154,77	6.978,64	6,72		2.169,41
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4.318,61	423,34	0,01					423,33							3.895,27	3.243,99	0,01		651,27
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	122,94	88,52			85,29			0,92	2,17		0,14				34,42	10,14			24,28
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,44	22,77			20,86			1,91							24,67	24,67			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11.013,34	11.010,93						11.010,93							2,41	2,41			
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9,47	9,47						9,47											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	52,76	52,76			52,76														
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	53,17	49,78			39,59			10,14			0,05				3,39	1,04	2,35		
7	Đất tôn giáo	TON	17,34	17,34									17,34								
8	Đất tín ngưỡng	TIN	40,24	40,24									40,24								
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2.151,34	2.150,43			2.010,88			139,55							0,91	0,91			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6.174,95	34,83						34,83							6.140,12	6.139,13	0,20		0,79
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	198,53	33,21						33,21							165,32	164,33	0,20		0,79
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.976,42	1,62						1,62							5.974,80	5.974,80			
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	35,92	6,88	0,84		4,02			2,02							29,04	28,83	0,21		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10.952,88	498,76	0,01					498,75							10.454,12	10.439,88			14,24
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT																			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.614,15	0,74	0,01					0,73							1.613,41	1.613,41			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.938,06	42,58						42,58							2.895,48	2.895,48			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	6.400,67	455,44						455,44							5.945,23	5.930,99			14,24
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

